

ごほん
タイ語版
Thai version

ごほん
ベトナム語版
Vietnam version

がいこくじんじゅうみん べんり じょうほう
外国人住民のための便利な情報

ข้อมูลที่เป็นประโยชน์สำหรับผู้พำนักชาวต่างชาติ

THÔNG TIN HỮU ÍCH DÀNH CHO CƯ DÂN NƯỚC NGOÀI



なりたし しみんきょうどうか
成田市 市民協働課

แผนกความร่วมมือในการทำงานเพื่อประชาชน เมืองนาริตะ

Bộ phận Hỗ trợ công dân thành phố Narita

1 『生活全般 ภาพรวมการดำเนินชีวิต/ Đời sống nói chung』

がいこくじんせいかつしえん しゅつにゅうこくざいりゅうかんにちょう
外国人生活支援ポータルサイト(出入国在留管理庁)



ビザ、仕事、福祉、学校、税金、住居、教育、医療、災害、離婚

เว็บไซต์รวมข้อมูลสนับสนุนการดำเนินชีวิตสำหรับชาวต่างชาติ (สำนักงานตรวจคนเข้าเมือง)

วีซ่า, งาน, สวัสดิการ, โรงเรียน, ภาษี, ที่พักอาศัย, การศึกษา, การรักษาทางการแพทย์, ภัยพิบัติ, การหย่า

Thông tin hỗ trợ đời sống người nước ngoài (Cơ quan lý xuất nhập cảnh và lưu trú)

Visa, công việc, phúc lợi xã hội, trường học, thuế, chỗ ở, giáo dục, y tế, thiên tai, ly hôn

ちばけんこくさいこうりゅう にほんご
千葉県国際交流センター (やさしい日本語)

むりょうほうりつそうだん じゅうきょ にほんごきょうしつ がっこう てがみ せいかつ
無料法律相談、住居、日本語教室、学校からの手紙、生活ガイド

イベント

ศูนย์แลกเปลี่ยนวัฒนธรรมระหว่างประเทศจังหวัดชิบะ (ภาษาญี่ปุ่นแบบง่ายๆ)

ให้คำปรึกษาด้านกฎหมาย, ที่พักอาศัย, คลาสเรียนภาษาญี่ปุ่น, จดหมายจากโรงเรียน, แนวทางในการดำเนินชีวิตโดยไม่เสียค่าใช้จ่าย, ข้อมูลกิจกรรม

Trung tâm giao lưu quốc tế tỉnh Chiba (Tiếng Nhật đơn giản)

Tư vấn pháp luật miễn phí, chỗ ở, lớp học tiếng Nhật, thư từ trường học, hướng dẫn sinh hoạt, sự kiện

ほう にほんしほうしえん
法テラス(日本司法支援センター)



ほうりつむりょうそうだん つらわりょう りこん ぼうりょく かいこ しゃっきん
法律無料相談 (通話料が、かかります) 離婚、暴力、解雇、ビザ、借金

Houterasu (ศูนย์สนับสนุนเรื่องกฎหมายญี่ปุ่น)

ให้คำปรึกษาด้านกฎหมายโดยไม่เสียค่าใช้จ่าย (หากปรึกษาทางโทรศัพท์จำเป็นต้องเสียค่าโทรศัพท์) การหย่า, การใช้ความรุนแรง, การเลิกจ้าง, วีซ่า, หนี้

Houterasu (Trung tâm hỗ trợ Tư pháp Nhật Bản)

Tư vấn pháp luật miễn phí (có mất cước điện thoại), ly hôn, bạo lực, sa thải, visa, tiền vay nợ

2 『医療情報 ข้อมูลการรักษาทางการแพทย์/Thông tin về y tế』



Guide for when you are feeling ill (5 外国語)

がいこくご つか びょういん さが
外国語が使える病院を探す

Guide for when you are feeling ill (5 ภาษา ไม่มีคำแปลภาษาสเปน)

ค้นหาโรงพยาบาลที่สามารถสื่อสารด้วยภาษาต่างประเทศ

Guide for when you are feeling ill (4 ngôn ngữ, không có bản dịch tiếng Tây Ban Nha)

Tìm kiếm bệnh viện có thể sử dụng tiếng nước ngoài

medical website

がいこくご つか びょういん さが
外国語が使える病院を探す

ค้นหาโรงพยาบาลที่สามารถสื่อสารด้วยภาษาต่างประเทศในจังหวัดชิบะ

Tìm kiếm bệnh viện có thể sử dụng tiếng nước ngoài ở tỉnh Chiba



3 『日本語学習 เรียนภาษาญี่ปุ่น/ Học tiếng Nhật』

もんぶかがくしょう にほんごきょういく こくご
文部科学省 日本語教育サイト (18 外国語)



にほんご ぶんか まな こくご
日本語や文化が学べるサイト (18 外国語)

เว็บไซต์การศึกษาภาษาญี่ปุ่นของสำนักงานวัฒนธรรม (18 ภาษา)

เว็บไซต์ที่สามารถเรียนภาษาญี่ปุ่นและวัฒนธรรมได้ (18 ภาษา)

Trang web đào tạo tiếng Nhật của Cục Văn hóa (18 ngôn ngữ)

Trang web bạn có thể học tiếng Nhật và Văn hóa (18 ngôn ngữ)

NHK World Japan



ニュース・日本語学習

เรียนรู้ภาษาญี่ปุ่น/ข่าว

Tin tức/Học tiếng Nhật

いそどり にほんご 日本語オンラインコース (10 こくご か国語)

オンラインで学ぶ日本語 (10 こくご か国語)

IRODORI คอร์สเรียนภาษาญี่ปุ่นออนไลน์ (10 ภาษา)

ภาษาญี่ปุ่นที่สามารถเรียนรู้ได้ทางออนไลน์ (10 ภาษา)

Khóa học tiếng Nhật trực tuyến Irodori (10 ngôn ngữ)

Học tiếng Nhật trực tuyến (10 ngôn ngữ)

こうせいろうどうしょう ろうどう 労働 たげんごようごしゅう 多言語用語集



働くことばを学ぶ

รวบรวมคำศัพท์เกี่ยวกับการทำงานในหลายภาษา กระทรวงสาธารณสุข แรงงาน และสวัสดิการ

เรียนรู้คำศัพท์เกี่ยวกับการทำงาน

Bô Y tế, Lao động và Phúc lợi Lao động Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ

Học từ vựng dùng trong công việc

4 『しごと 仕事 じょうほう についての情報』 ข้อมูลเกี่ยวกับงาน/ Thông tin về việc làm』

ハローワーク成田 HelloWork Narita

仕事を探したい時

เมื่อต้องการหางาน

Khi bạn muốn tìm việc làm



こうせいろうどうしょう
厚生労働省

がいこくじんろうどうそうだん

外国人労働相談ホットライン สายด่วนให้คำปรึกษาเกี่ยวกับการทำงาน



ろうどうじょうけん であわ そうだん
労働条件について電話で相談

สำหรับชาวต่างชาติ กระทรวงสาธารณสุข แรงงาน และสวัสดิการ

ปรึกษาเกี่ยวกับเงื่อนไขในการทำงานทางโทรศัพท์

Đường dây nóng tư vấn lao động nước ngoài của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi

Tư vấn qua điện thoại về điều kiện lao động

がいこくじんろうどうじょうけん

外国人労働条件ハンドブック (14 国語)

はたら ひと まち

働く人を守るための決まり・ルール・約束



คู่มือเงื่อนไขในการทำงานสำหรับชาวต่างชาติ (14 ภาษา)

ข้อกำหนด/กฎเกณฑ์/สัญญาเพื่อรักษาคนทำงาน

Cẩm nang điều kiện lao động cho người nước ngoài (14 ngôn ngữ)

Các quy định, nội quy và cam kết bảo vệ người lao động

ぎのうじっしゅう

きんきゅうそうだんせんようまどぐち

こくご

技能実習SOS・緊急相談専用窓口 (8 国語)



ช่องทางติดต่อฝึกเฉพาะสำหรับปรึกษาด่วน/SOS การงานด้านเทคนิค (8 ภาษา

/ไม่มีค่าแปลภาษาสเปน)

SOS Thực tập sinh kỹ năng/Quầy tư vấn khẩn cấp (8 ngôn ngữ, không có bản dịch tiếng Tây Ban Nha)

はたら ひと あんぜん けんこう
マンガでわかる 働く人の安全と健康

เข้าใจได้ด้วยการ์ตูน ความปลอดภัยและสุขภาพของคนทำงาน

Đọc hiểu qua truyện tranh về sự an toàn và sức khỏe của người lao động



しゅつにゅうこくざいりゅうかんにちよう

5 『出入国在留管理庁』 สำนักงานตรวจคนเข้าเมือง/ Cơ quan quản lý

xuất nhập cảnh và lưu trú』

しゅつにゅうこくざいりゅうかんにちよう

出入国在留管理庁

ざいりゅうしかく しゅつにゅうこく
在留資格、出入国



สำนักงานตรวจคนเข้าเมือง/

สถานการณ์การพำนัก, การเข้า-ออกประเทศ

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú

Tư cách lưu trú, xuất nhập cảnh

しゅつにゅうこくざいりゅうかんにちよう

出入国在留管理庁 メール配信サービス登録



しゅつにゅうこくざいりゅうかんにちよう しゅつにゅうこく
出入国在留管理庁からのお知らせをメールで受け取れます

ลงทะเบียนรับบริการอีเมลเผยแพร่ สำนักงานตรวจคนเข้าเมือง

สามารถรับแจ้งข่าวสารจากสำนักงานตรวจคนเข้าเมืองได้ทางอีเมล

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú Đăng ký nhận email

Có thể nhận thông báo từ Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú

「ぼうさい

じょうほう

6-1 『防災についての情報』 ข้อมูลเกี่ยวกับการป้องกันภัยพิบัติ/ Thông tin về

phòng chống thiên tai』

かんこうちよう

さいがい じ じょうほうていきよう

観光庁 災害時情報提供アプリ「Safety Tips」(15 各国語)

さいがい ひなんじょうほう じしん つなみ たいふう
災害と避難情報 (地震 津波 台風)



“แอปพลิเคชันนำเสนอข้อมูลเมื่อเกิดภัยพิบัติ” สำนักงานท่องเที่ยว (15 ภาษา)

ภัยพิบัติและข้อมูลการอพยพหลบภัย (แผ่นดินไหว, คลื่นยักษ์สึนามิ, พายุไต้ฝุ่น)

Ứng dụng cung cấp thông tin thiên tai của Tổng cục Du lịch Nhật Bản (15 ngôn ngữ)

Thông tin về thiên tai và sơ tán (động đất, sóng thần, bão)

ないかくふ がいこくじん さいがいじょうほう はっしん こくご
内閣府「外国人への災害情報の発信」について (15 国語)



さいがいじょうほう げんごべつ いちらんひょう
災害情報 言語別 一覧表

เกี่ยวกับ "การเผยแพร่ข้อมูลภัยพิบัติสำหรับชาวต่างชาติ" สำนักงานคณะรัฐมนตรี
(15 ภาษา)

รายการข้อมูลภัยพิบัติทั้งหมด แยกตามภาษา

Về "Phát đi thông tin thiên tai cho người nước ngoài" của Văn phòng Nội các (15 ngôn ngữ)

Bảng thông tin thiên tai theo từng ngôn ngữ

はいしん こくご
なりたメール配信サービス (8 国語)

なりたし さいがい じょうほう う と
成田市の災害の情報をメールで受け取れます。



บริการอีเมลเผยแพร่ เมืองนาริตะ (8 ภาษา)

สามารถรับข้อมูลภัยพิบัติของเมืองนาริตะได้ทางอีเมล

Dịch vụ gửi email Narita (8 ngôn ngữ)

Có thể nhận thông tin về thiên tai ở thành phố Narita qua email.

なりたしぼうさい
6-2 『成田市防災ハザードマップ』 แผนที่ป้องกันภัยพิบัติและอันตราย

ของเมืองนาริตะ/ Bản đồ nguy cơ phòng chống thiên tai thành phố Narita』

なりたし なりたしぼうさい かんいぼん
【成田市】成田市防災ハザードマップ (簡易版)



[เมืองนาริตะ] แจ้งข่าวสารเมื่อเกิดภัยพิบัติ

[Thành phố Narita] Bản đồ nguy cơ phòng chống thiên tai thành phố Narita (Phiên bản đơn giản)

なりたし さいがい お とき し
【成田市】災害が起こった時のお知らせ

[เมืองนาริตะ] แจ้งข่าวสารเมื่อเกิดภัยพิบัติ

[Thành phố Narita] Thông báo khi xảy ra thiên tai



【成田市】^{どしやさいがいけいかい} 土砂災害警戒区域、^{どしやさいがいきけんかしよず} 土砂災害危険個所図



พื้นที่ระวังภัยพิบัติดินและทรายถล่ม, แผนที่สถานที่ซึ่งมีอันตรายจากภัยพิบัติดินและทรายถล่ม

Khu vực cảnh báo sạt lở đất, bản đồ vị trí nguy hiểm sạt lở đất

7 『そのほか อื่นๆ/ Khác』

^{じゅうたく}
住宅セーフティーネット

^{いえ} 家や ^か アパートを ^{とき} 借りたい時 (日本語のみ)
ระบบสนับสนุนช่วยเหลือ (Safety Net) สำหรับบ้านพักอาศัย
เมื่อต้องการเช่าบ้านหรืออพาร์ทเมนต์ (เฉพาะภาษาญี่ปุ่นเท่านั้น)



Mạng lưới an toàn nhà ở

Khi bạn muốn thuê nhà hoặc căn hộ (chỉ có tiếng Nhật)

^{なりたし} ^{こうしき} ^{いちらん} ^{こうしき}
【成田市】公式SNS一覧 (Facebook/Instagram/LINE公式アカウント)



[เมืองนาริตะ] รายการข้อมูลทางการทั้งหมด (แอคเคาท์ทางการ)
[Thành phố Narita] Danh sách chính thức (tài khoản chính thức)

^{なりたし} ^{がいこくじんむ} ^{せいかつ} ^{べんり} ^{じょうほう}
【成田市】外国人向け生活に便利な情報

[เมืองนาริตะ] ข้อมูลที่เป็นประโยชน์ในการดำเนินชีวิตสำหรับชาวต่างชาติ
[Thành phố Narita] Thông tin hữu ích cho người nước ngoài trong đời sống hàng ngày



がいこくじんそうごうそうだんまどぐち



外国人総合相談窓口

☎ 0476-20-1507

ช่องทางติดต่อปรึกษาทั่วไปสำหรับชาวต่างชาติ

Quầy Tư vấn tổng hợp cho người nước ngoài



そうだんばしょ

【相談場所 / สถานที่ให้คำปรึกษา/ Địa điểm tư vấn】

なりたしやくしよかいしみんきょうどうか
成田市役所2階 市民協働課

แผนกความร่วมมือในการทำงานเพื่อประชาชน ชั้น 2 สำนักงานเมืองนาริตะ

Bộ phận Hỗ trợ công dân thành phố tầng 2 Tòa thị chính Narita

うけつけじかん

【受付時間 / เวลาติดต่อรับเรื่อง/ Thời gian tiếp nhận】

9 : 00 ~ 17 : 00 げつようび きんようび
月曜日 ~ 金曜日 วันจันทร์-วันศุกร์/Thứ Hai - Thứ Sáu 9:00-17:00

きゅうぢょうび

【休日 / วันหยุดสำนักงาน/ Ngày đóng cửa】

どようび にちようび しゅくじつ
土曜日・日曜日・祝日・12/29 ~ 1/3

วันเสาร์/วันอาทิตย์/วันหยุดนักขัตฤกษ์ 29 ธ.ค. - 3 ม.ค.

hứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, 29/12 ~ 03/01

げんご

【言語】 英語・スペイン語 (窓口対応)

[ภาษา] ภาษาอังกฤษ/ภาษาสเปน (รองรับที่หน้าเคาน์เตอร์)

Tiếng Anh/Tiếng Tây Ban Nha (Đáp ứng tại quầy)

◆ビデオ通訳 (17 言語対応)

สามแปลผ่านทางวิดีโอ (รองรับ 17 ภาษา)

Phiên dịch video (Đáp ứng 17 ngôn ngữ)

